

CLASS: IELTS 5.0**VOCABULARY TEST – UNIT 8**

	English	Vietnamese	Part of Speech	Phonetic Transcription
<i>Eg</i>	<i>Marvellous</i>	<i>Tuyệt vời</i>	<i>(adj)</i>	<i>/'ma:rvələs/</i>
1.		Đường bờ biển		<i>/'kəʊstləɪn/</i>
2.	Rainforest			<i>/'reɪnfɒrɪst/</i>
3.		(Khung cảnh) ấn tượng/hùng vĩ	<i>(adj)</i>	<i>/spek'tækjələ(r)/</i>
4.	Go surfing			<i>/gəʊ 'sɜ:fɪŋ/</i>
5.		Núi lửa đã tắt, ngừng phun		<i>/ɪk'stɪŋkt vɒl'keɪnəʊ/</i>
6.		Môi trường sống tự nhiên		<i>/'nætʃrəl 'hæbɪtæt/</i>
7.	Conservation project		<i>(n)</i>	<i>/.kɒnsə'veɪʃn 'prɒdʒekt/</i>
8.		Tổ (chim, rắn...)		<i>/nest/</i>
9.		Tuần tra	<i>(n)</i>	<i>/pə'trəʊl/</i>
10.		Chèo xuồng vượt thác	<i>(v)</i>	<i>/gəʊ 'rɑ:ftɪŋ/</i>
11.		Vách đá		<i>/klɪf/</i>
12.		Bãi biển cát trắng		<i>/'sændi bi:tʃ/</i>
13.	Deep river			<i>/di:p 'rɪvə(r)/</i>
14.		Dãy núi/ ngọn núi tuyết phủ	<i>(n)</i>	<i>/'snəʊi 'maʊntən/</i>
15.		Thác nước		<i>/'wɔ:təfɔ:l/</i>
16.		Khung cảnh/ cảnh vật	<i>(n)</i>	<i>/'si:nəri/</i>
17.		Địa điểm (du lịch)		<i>/.destɪ'neɪʃn/</i>

18.		Phong cảnh, cảnh quan		/ˈlændskeɪp/
19.		độc nhất/độc đáo		/juˈniːk/
20.	Platypus		(n)	/ˈplæɪpəs/
21.	Evolve		(v)	/ɪˈvɒlv/
22.	Mammal		(n)	/ˈmæml/
23.		Loài có nguy cơ tuyệt chủng	(n)	/ɪnˈdeɪndʒəd ˈspiːʃiːz/
24.	Native species		(n)	/ˈneɪtɪv ˈspiːʃiːz/
25.		Loài du nhập	(n)	/ˌnɒn ˈneɪtɪv ˈspiːʃiːz/
26.		Người bản địa/ người thổ dân		/ˌæbəˈrɪdʒənəl ˈpiːpl/
27.		Cồn cát/ đụn cát		/sænd djuːn/